



AUDITTING COMPANY
NORTHERN BRANCH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đăng web + USB + HNX
kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

HÀ NỘI - NĂM 2021

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) chuyển đổi mô hình từ Xi nghiệp Xích Lip xe đạp Hà Nội sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ năm 2009.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc thoái vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái 3.600.000 cổ phần Nhà nước, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty.

Việc thoái vốn được thực hiện trên cơ sở được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội bằng văn bản số 1569/UBND-KT ngày 05/4/2017. Theo đó, Nhà nước đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty vào tháng 9/2017.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Ông Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Bạch Quốc Trung	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đức Hiếu	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Ông Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT; Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 01/08/2020).
Ông Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc - bổ nhiệm từ ngày 01/08/2020 theo QĐ 71/2020/QĐNS-XL ngày 31/07/2020.
Ông Ngô Vĩnh Tinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và Tên	Chức danh
Bà Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS
Ông Phạm Hồng Trung	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên BKS

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh đã được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kê toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính năm tài chính 2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 thay thế cho Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, thay thế Thông tư 96/2016/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Chủ tịch HĐQT



PHẦN TÂN BÌNH





AUDITING COMPANY
NORTHERN BRANCH

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Số : 05/2021/TTPMB/BCKIT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Xích lập Đông Anh*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xích lập Đông Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xích lập Đông Anh, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

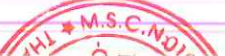
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xích Líp Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Thay mặt và đại diện

**CHI NHÁNH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



BÙI THANH TRANG

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1790-2018-133-1

TRẦN THU HÀ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1989-2018-133-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		299.855.547.652	334.028.849.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	50.523.565.038	48.971.534.353
1. Tiền	111		50.523.565.038	48.971.534.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.363.517.566	144.019.538.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	123.203.140.356	141.453.929.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.874.377.105	1.905.579.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	286.000.105	660.030.156
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		123.621.908.233	140.081.731.105
1. Hàng tồn kho	141	V.04	123.621.908.233	140.081.731.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		346.556.815	956.045.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	346.556.815	956.045.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.09a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.488.227.157	198.892.110.902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		133.965.975.393	151.852.742.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	103.235.778.907	120.403.765.234
- Nguyên giá	222		483.849.609.474	476.892.259.558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(380.613.830.567)	(356.488.494.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	30.730.196.486	31.448.977.454
- Nguyên giá	228		34.597.224.446	34.597.224.446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.867.027.960)	(3.148.246.992)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190.775.000	552.736.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	190.775.000	552.736.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.331.476.764	46.486.632.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	5.173.496.764	6.269.108.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09b	16.157.980.000	40.217.524.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		455.343.774.809	532.920.960.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		299.729.696.665	384.444.150.032
I. Nợ ngắn hạn	310		232.801.188.336	294.868.373.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	85.250.168.049	106.975.775.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.758.771.194	87.689.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.507.312.715	2.992.330.504
4. Phải trả người lao động	314		29.554.235.799	27.897.484.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11a	3.600.072.895	1.968.583.015
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	3.430.358.498	2.971.496.026
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	101.869.440.350	146.768.061.126
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.830.828.836	5.206.953.114
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		66.928.508.329	89.575.776.628
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	1.314.000.000	1.360.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	65.614.508.329	88.215.776.628
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.614.078.144	148.476.810.572
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	155.614.078.144	148.476.810.572
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.670.836.413	73.424.969.347
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.943.241.731	15.051.841.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		785.246.846	295.187.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.157.994.885	14.756.653.972
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		455.343.774.809	532.920.960.604

Người lập biểu



PHẠM THỊ THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



PHAN TÂN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.054.401.562.871	1.294.921.884.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.349.601.768	77.272.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	1.052.051.961.103	1.294.844.612.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	943.700.703.365	1.180.353.804.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.05	108.351.257.738	114.490.807.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.434.314.894	171.600.903
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	15.455.658.021	17.535.985.033
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.397.020.005	17.489.044.778
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	14.432.800.936	16.201.047.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	62.849.096.269	57.838.582.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.048.017.406	23.086.792.486
11. Thu nhập khác	31	VI.08	2.920.239.805	3.934.085.852
12. Chi phí khác	32	VI.09	614.990.571	310.374.370
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.305.249.234	3.623.711.482
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.353.266.640	26.710.503.968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.208.279.425	6.215.151.229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.144.987.215	20.495.352.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	2.421,75	3.074,30
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập biểu



PHẠM THỊ THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Chủ tịch HĐQT



PHẠM TÂN BÌNH

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.180.496.909.460	1.421.104.928.847
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(838.478.493.650)	(1.067.712.129.863)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(193.144.322.451)	(210.366.576.085)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(15.410.687.844)	(17.509.194.984)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.479.173.008)	(4.069.953.543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.491.737.707	1.329.961.612
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(77.515.431.961)	(78.009.780.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		81.960.538.253	44.767.254.985
II. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(5.533.540.355)	(10.125.763.783)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		-	856.817.600
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.902.400	81.452.850
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		(5.453.637.955)	(9.187.493.333)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.01	394.096.839.826	463.271.307.133
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.02	(461.596.728.901)	(446.059.035.572)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.446.007.500)	(18.909.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		(74.945.896.575)	(1.696.728.439)

Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với các thuyết minh kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.561.003.723	33.883.033.213
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.971.534.353	15.077.276.481
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.973.038)	11.224.659
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	50.523.565.038	48.971.534.353

Người lập biểu



PHẠM THỊ THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021
Chủ tịch HĐQT

PHẠM TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau: Công ty tiền thân là Xí nghiệp Xích Lip xe đạp Hà Nội được thành lập theo quyết định số 222/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/1974.

Năm 2009, Công ty hoàn thành công tác chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xích Lip Đông Anh theo Quyết định số 32267/QĐ-UBND ngày 01/07/2009 của UBND thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103040295 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/11/2014.

Tháng 4 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có văn bản số 1569/UBND-KT thông báo về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh. Theo đó, Nhà nước sẽ thoái toàn bộ 3.600.000 cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh theo phương thức khớp lệnh trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty đã thực hiện xong trong tháng 9 năm 2017.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Ngành nghề kinh doanh đăng ký: Sản xuất các loại cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (chính) Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại); Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận chuyển động và truyền chuyển động; Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung; Sản xuất máy thông dụng khác (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ đo, máy cầm tay tương tự, dụng cụ cơ khí chính xác (trừ quang học); Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị, và tương tự); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Sửa chữa dây, đôn bẫy, buồm,

mại che; Sửa chữa các tủ để đựng phân bón và hoá chất); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; - Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng; xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy móc, thiết bị khác sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh); Đào tạo trung cấp.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chi kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2020, Công ty không có biến động đặc biệt gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty TNHH Lam Sơn (giao dịch liên kết);
 - + Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam (giao dịch liên kết).

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách phát nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty sử dụng tỷ giá thực tế và tỷ giá ghi sổ trong việc hạch toán các giao dịch phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tôi thiếu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).
- 3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục có gốc tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của Ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh thông qua hạch toán trên tài khoản doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoán thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoán tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất bước phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoán cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoán đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoán đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoán đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoán đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoán đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoán đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoán đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoán phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn

nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

(i) Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí chuẩn bị mặt bằng; Chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu; Chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử); Chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác; Các trường hợp cụ thể khác được xác định theo quy định tại Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;

Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 03 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

(ii) Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm: Giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính; các trường hợp cụ thể khác được xác định theo quy định tại Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;

Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 04 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

(iii) Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước;

Chi phí trả trước dài hạn: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

9. Các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó (i) và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy (ii).

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ

lệ vốn hoá đối với chi phí luy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ; tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí này còn phản ánh cả các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được phân loại, ghi nhận như sau:

Giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả... được ghi nhận là khoản phải trả ngắn hạn;

Giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chi phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn... được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Dư ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ. Năm 2020, tại Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng khoản ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

18.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

18.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
- Tiền mặt		146.254.577		374.523.170
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		50.377.310.461		48.597.011.183
+ <i>Tiền gửi VND</i>		49.498.820.749		48.332.502.812
+ <i>Tiền gửi bằng ngoại tệ</i>		878.489.712		264.508.371
- Tiền đang chuyển		-		-
Cộng	50.523.565.038		48.971.534.353	

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Dư phòng VND</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Dư phòng VND</u>
a) Ngân hạn	123.203.140.356	-	141.453.929.109	-
<i>Các bên liên quan</i>	<i>7.397.955.700</i>	-	<i>9.543.969.287</i>	-
- Công ty TNHH Linh Trung ES	437.820.456	-	49.417.637	-
- Công ty TNHH Lam Sơn	6.960.135.244	-	9.494.551.650	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>115.805.184.656</i>	-	<i>131.909.959.822</i>	-
- Công ty HONDA Việt Nam	38.917.547.926	-	36.423.045.939	-
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	20.878.543.730	-	24.678.050.021	-
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy, ô tô GOSHI Thăng Long	17.144.062.399	-	24.094.201.938	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa VN	19.720.595.744	-	22.334.525.196	-
- Các đơn vị khác	19.144.434.857	-	24.380.136.728	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	123.203.140.356	-	141.453.929.109	-

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Dư phòng VND</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Dư phòng VND</u>
a) Ngân hạn	286.000.105	-	660.030.156	-
- Thuế TN CN phải thu của cán bộ nhân viên	185.467.214	-	370.598.514	-
- Phải thu khác (VAT chưa kê khai khấu trừ)	83.396.891	-	269.931.642	-
- Tam ứng của cán bộ nhân viên	17.136.000	-	19.500.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	286.000.105	-	660.030.156	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
- Hàng đang đi đường	-	-	20.217.040	-
- Nguyên liệu, vật liệu	57.280.757.002	-	67.037.191.518	-
- Công cụ, dụng cụ	45.362.447.068	-	37.660.844.200	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	8.338.705.079	-	8.641.702.168	-
- Thành phẩm	12.639.999.084	-	26.721.776.179	-
Cộng	123.621.908.233	-	140.081.731.105	-

- Hàng tồn kho bị giảm giá, mất phẩm chất, chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2020: 0 đồng.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND		Máy móc, thiết bị VND		Phương tiện vận tải VND		Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		Tổng cộng VND	
	Nguyên giá TSCĐ									
Số dư đầu năm	128.939.918.786	-	333.512.774.650	11.080.716.460	3.358.849.662	476.892.259.558	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	6.000.345.200	-	36.050.000	6.036.395.200	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	920.954.716	-	-	-	920.954.716	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	129.860.873.502	-	339.513.119.850	11.080.716.460	3.394.899.662	483.849.609.474	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	68.371.700.910	-	278.405.409.493	6.403.450.579	3.307.933.342	356.488.494.324	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	4.136.029.494	-	18.844.777.319	1.099.568.184	44.961.246	24.125.336.243	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	72.507.730.404	-	297.250.186.812	7.503.018.763	3.352.894.588	380.613.830.567	-	-	-	-
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	60.568.217.876	-	55.107.365.157	4.677.265.881	50.916.320	120.403.765.234	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	57.353.143.098	-	42.262.933.038	3.577.697.697	42.005.074	103.235.778.907	-	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2020: 305.419.356.246 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020: 163.304.212.178 đồng.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>		
		<u>VND</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng công tài sản</u> <u>VND</u>
	Nguyên giá TSCĐ			
	Số dư đầu năm	33.775.561.946	821.662.500	34.597.224.446
	- Mua trong kỳ	-	-	-
	Số dư cuối năm	33.775.561.946	821.662.500	34.597.224.446
	Giá trị hao mòn lũy kế			
	Số dư đầu năm	2.363.120.533	785.126.459	3.148.246.992
	- Khấu hao trong năm	696.380.964	22.400.004	718.780.968
	Số dư cuối năm	3.059.501.497	807.526.463	3.867.027.960
	Giá trị còn lại			
	Tại ngày đầu năm	31.412.441.413	36.536.041	31.448.977.454
	Tại ngày cuối năm	30.716.060.449	14.136.037	30.730.196.486
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
	- Triển khai phần mềm		190.775.000	190.775.000
	- Lắp đặt hệ thống giếng khoan D125-XNPT		-	42.664.000
	- Lắp đặt thang máy tại hàng		-	145.000.000
	- Hệ thống bê mạ		-	174.297.000
Cộng		190.775.000	190.775.000	552.736.000
8. Chi phí trả trước			<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn			346.556.815	956.045.316
	- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động chung (bàn ghế, dụng cụ khác)		14.703.399	864.920.316
	- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất (biển tần, xi lanh, băng tải...)		331.853.416	91.125.000
b) Chi phí trả trước dài hạn			5.173.496.764	6.269.108.214
	- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động chung (máy in, điều hòa...)		2.060.379.536	2.306.191.257
	- Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất (Khuôn dập, nồi nấu kim loại, Ồn áp...)		3.113.117.228	3.962.916.957
Cộng		5.520.053.578	7.225.153.530	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	16.157.980.000	40.217.524.000	16.157.980.000	40.217.524.000
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	16.157.980.000	40.217.524.000	16.157.980.000	40.217.524.000
Cộng	16.157.980.000	40.217.524.000	16.157.980.000	40.217.524.000

10. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	85.250.168.049	85.250.168.049	106.975.775.516	106.975.775.516
<i>Các bên liên quan</i>	37.448.116.203	37.448.116.203	41.211.758.027	41.211.758.027
- Công ty TNHH Lam Sơn	12.908.120.143	12.908.120.143	19.918.833.242	19.918.833.242
- Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thelad Việt Nam	2.518.659.990	2.518.659.990	1.797.860.175	1.797.860.175
- Công ty TNHH Linh Trung ES	22.021.336.070	22.021.336.070	19.495.064.610	19.495.064.610
<i>Các đối tượng khác</i>	47.802.051.846	47.802.051.846	65.764.017.489	65.764.017.489
- Công ty Cổ phần SXKD VTTB Công Nghiệp	13.563.000.798	13.563.000.798	15.995.073.897	15.995.073.897
- TORRY LTD	5.931.503.335	5.931.503.335	12.227.249.784	12.227.249.784
- Công ty Cổ phần Nam Thiên	10.925.265.472	10.925.265.472	11.599.802.098	11.599.802.098
- Các đối tượng khác	17.382.282.241	17.382.282.241	25.941.891.710	25.941.891.710
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	85.250.168.049	85.250.168.049	106.975.775.516	106.975.775.516

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	3.600.072.895	1.968.583.015	685.389.957	803.247.386
- Trích trước chi phí lãi vay	685.389.957	803.247.386	2.097.377.500	471.004.500
- Trích trước tiền ăn ca giữa tháng	2.097.377.500	471.004.500	817.305.438	694.331.129
- Chi phí bán hàng, quản lý, sản xuất chung khác	817.305.438	694.331.129	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.600.072.895	1.968.583.015	3.600.072.895	1.968.583.015

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**12. Phải trả khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngân hạn	3.430.358.498	2.971.496.026
- Kinh phí công đoàn	1.394.385.777	1.373.197.376
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17.373.150	191.679.982
- Chế độ bảo hiểm phải trả cho người lao động	372.205.371	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.646.394.200	1.406.618.668
b) Dài hạn	1.314.000.000	1.360.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.314.000.000	1.360.000.000
Cộng	4.744.358.498	4.331.496.026

13. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

- (*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 66/2019-HDCVHM/NHCT144-XLDA ngày 15/11/2019:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Ngày trả lãi: 25 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 43/2013/HĐTCQDN/NHCT144-XICHLIP ngày 28/11/2013; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 56/2019/HĐBB/NHCT144-XLDA ngày 12/11/2019; Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 57/2019/HĐBB/NHCT144-XLDA ngày 12/11/2019.
- (**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20021/HM/HDTD.DAH ngày 27/02/2020:
- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Ngày trả lãi: 26 hàng tháng; lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ.

(***) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020/11891384/HĐTD ngày 28/7/2020:

- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C và thế tín dụng doanh nghiệp;

- Ngày trả lãi: 10 hàng tháng; lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ;

b) Vay dài hạn

(****) Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTD TDH/NHCT144-XLDA ngày 21/07/2015:

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng; không vượt quá 61,05% tổng giá trị đầu tư thực tế đã bao gồm VAT;

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh - Giai đoạn 1”, mua sắm trang thiết bị phục vụ dự án;

- Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng là 8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng;

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất và ngày xác định lãi suất: 25 hàng tháng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng có bảo đảm một phần bằng tài sản hình thành trong tương lai. Đối với tài sản đảm bảo không đủ điều kiện nhận theo quy định Bên Vay phải hoàn thiện hồ sơ pháp lý của tài sản và cung cấp cho Bên Cho Vay để Bên Cho Vay nhận bảo đảm bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định;
- Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm theo Hợp đồng đảm bảo tài sản bị suy giảm giá trị và/hoặc bên bảo lãnh suy giảm khả năng tài chính theo đánh giá của Bên Cho Vay, Bên Vay sẽ bổ sung thêm tài sản bảo đảm khác hoặc giảm dư nợ vay tương ứng khi Bên Cho Vay yêu cầu.
- (*****) Hợp đồng tín dụng số 17175/DH/HĐTD.DAH ngày 24 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam:
- Hạn mức tín dụng: 68.771.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Thanh toán một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư tài sản cố định theo kế hoạch đầu tư năm 2017;
- Ngày trả lãi: 26 hàng tháng; lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ.
- (*****) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/11891384/HĐTD ký ngày 16/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 01.PL/02/2019/11891384/HĐTD ngày 31/12/2019:
- Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư tài sản số định năm 2019 phục vụ sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Biện pháp đảm bảo: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thay thế tài sản hình thành từ vốn vay với điều kiện giá trị và tính thanh khoản của tài sản thay thế phải tối thiểu tương đương giao dịch bảo đảm từ vốn vay, tài sản thay thế có hệ số giá trị tài sản đảm bảo từ 0,7 trở lên theo quy định về
- + Bảo đảm bằng toàn bộ số dư bằng tiền VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- + Bảo đảm các khoản thu nhập hợp pháp khác mà Bên vay là người thụ hưởng;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/11891384/HĐBD ngày 16/07/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2019/11891384/PLHĐBD ngày 24/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Vay ngắn hạn	101.869.440.350	101.869.440.350	414.783.020.874	459.681.641.650	146.768.061.126	146.768.061.126
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	38.327.703.305	38.327.703.305	268.202.449.061	357.932.779.204	128.058.033.448	128.058.033.448
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>	30.224.982.257	30.224.982.257	260.099.728.013	349.830.058.156	119.955.312.400	119.955.312.400
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	8.102.721.048	8.102.721.048	8.102.721.048	8.102.721.048	8.102.721.048	8.102.721.048
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	46.139.732.086	46.139.732.086	125.184.181.289	97.074.476.881	18.030.027.678	18.030.027.678
+ <i>Vay ngắn hạn (**)</i>	33.416.272.086	33.416.272.086	112.460.721.289	84.351.016.881	5.306.567.678	5.306.567.678
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	12.723.460.000	12.723.460.000	12.723.460.000	12.723.460.000	12.723.460.000	12.723.460.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	17.402.004.959	17.402.004.959	21.396.390.524	4.674.385.565	680.000.000	680.000.000
+ <i>Vay ngắn hạn (***)</i>	16.272.544.859	16.272.544.859	20.266.930.424	3.994.385.565	-	-
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.129.460.100	1.129.460.100	1.129.460.100	680.000.000	680.000.000	680.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b) Vay dài hạn	65.614.508.329	65.614.508.329	1.269.460.100	23.870.728.399	88.215.776.628	88.215.776.628
- Vay tổ chức tín dụng	45.195.907.782	45.195.907.782	769.460.100	22.915.641.148	67.342.088.830	67.342.088.830
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (****)	5.401.814.057	5.401.814.057	-	8.102.721.048	13.504.535.105	13.504.535.105
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*****)	35.138.325.222	35.138.325.222	-	12.723.460.000	47.861.785.222	47.861.785.222
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*****)	4.655.768.503	4.655.768.503	769.460.100	2.089.460.100	5.975.768.503	5.975.768.503
- Vay cán bộ công nhân viên	20.418.600.547	20.418.600.547	500.000.000	955.087.251	20.873.687.798	20.873.687.798
Cộng	167.483.948.679	167.483.948.679	416.052.480.974	483.552.370.049	234.983.837.754	234.983.837.754

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

<u>Chi tiết</u>	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>			<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	875.602.058	30.985.220.499	29.031.415.374	-	2.829.407.183
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.252.179.868	5.252.179.868	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.803.315.728	1.803.315.728	-	-
- Thuế tài nguyên	-	670.080	7.584.240	7.541.360	-	712.960
- Thuế thu nhập cá nhân	-	687.906.323	754.144.113	1.215.337.244	-	226.713.192
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.428.152.043	3.501.500.345	4.479.173.008	-	450.479.380
- Thuế nhà, thuế đất	-	-	1.660.179.026	1.660.179.026	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	432.506.309	432.506.309	-	-
+ Phí cấp quyền khai thác nước	-	-	26.956.800	26.956.800	-	-
+ Phạt chậm nộp thuế	-	-	402.549.509	402.549.509	-	-
+ Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	2.992.330.504	44.396.630.128	43.881.647.917	-	3.507.312.715

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	70.350.666.436	20.095.187.253	150.445.853.689			
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.495.352.739	20.495.352.739	-
- Tăng khác	-	-	3.074.302.911	-	-	3.074.302.911	-
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	3.074.302.911	-	-	3.074.302.911	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức năm 2018	-	-	-	-	25.538.698.767	25.538.698.767	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành	-	-	-	-	3.074.302.911	3.074.302.911	-
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	73.424.969.347	15.051.841.225	148.476.810.572			
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	73.424.969.347	15.051.841.225	148.476.810.572			
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	16.144.987.215	16.144.987.215	-
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận năm 2019, 2020	-	-	-	-	706.779.080	706.779.080	-
+ Tăng khác	-	-	15.245.867.066	-	-	15.245.867.066	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	706.779.080	706.779.080	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức năm 2019	-	-	-	-	24.960.365.789	24.960.365.789	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	7.800.000.000	7.800.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành	-	-	-	-	15.245.867.066	15.245.867.066	-
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	88.670.836.413	6.943.241.731	155.614.078.144			

Lợi nhuận năm 2019 đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15/4/2020 thông qua việc phân phối như sau:

- + Chi cổ tức mức 1.300 đồng/cổ phần;
- + Trích quỹ đầu tư phát triển: 50%
- + Trích quỹ thưởng ban điều hành: 3%.
- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đang được tạm phân phối vào các quỹ Đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi, quỹ thương mại Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 50%, 10% và 300.000.000 đồng. Mức trích và tỷ lệ trích cụ thể sẽ được quyết định thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Linh Trung ES	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các cá nhân khác	54.000.000.000	54.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.800.000.000	19.800.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
+ <i>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

e) Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
- Quỹ đầu tư phát triển	88.670.836.413		73.424.969.347	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.830.828.836		5.206.953.114	
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	1.114.023.507		2.336.223.507	
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	1.413.676.647		2.253.700.925	
+ <i>Quỹ thường ban điều hành</i>	303.128.682		617.028.682	
Cộng	91.501.665.249		78.631.922.461	

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
- Tài sản thuế ngoài	-		-	
- Tài sản nhận giữ hộ	-		-	
- Ngoại tệ các loại (USD)	38.203,51		11.447,11	
- Kim khí, đá quý	-		-	
- Nợ khó đòi đã xử lý	-		-	

17. Công cụ tài chính

Các công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	50.523.565.038	-	48.971.534.353	-
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.489.140.461	-	142.113.959.265	-
- Các khoản cho vay	-	-	-	-
- Dầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Dầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	174.012.705.499	-	191.085.493.618	-
Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm		
- Vay và nợ	167.483.948.679		234.983.837.754	
- Phải trả người bán, phải trả khác	89.994.526.547		111.307.271.542	
- Chi phí phải trả	3.600.072.895		1.968.583.015	
Cộng	261.078.548.121	-	348.259.692.311	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

thu khác đời và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Số cuối năm	Tư 1 năm trở xuống		Trên 1 năm đến 5 năm		Tổng
	VND	VND	VND	VND	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	50.523.565.038	-	-	-	50.523.565.038
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.489.140.461	-	-	-	123.489.140.461
- Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	174.012.705.499	-	-	-	174.012.705.499

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở		Trên 1 năm		Tổng VND
	xuống VND	VND	đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Số đầu năm					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	48.971.534.353	-	-	-	48.971.534.353
- Phải thu khách hàng;	142.113.959.265	-	-	-	142.113.959.265
- Phải thu khác	-	-	-	-	-
- Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	191.085.493.618	-	-	-	191.085.493.618

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở		Trên 1 năm đến 5 năm		Tổng VND
	xuống VND	VND	5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Số cuối năm					
- Vay và nợ	101.869.440.350	25.074.369.050	40.540.139.279	167.483.948.679	
- Phải trả người bán, phải trả khác	88.680.526.547	1.314.000.000	-	89.994.526.547	
- Chi phí phải trả	3.600.072.895	-	-	3.600.072.895	
Cộng	194.150.039.792	26.388.369.050	40.540.139.279	261.078.548.121	
Số đầu năm					
- Vay và nợ	146.768.061.126	26.849.456.301	61.366.320.327	234.983.837.754	
- Phải trả người bán, phải trả khác	109.947.271.542	1.360.000.000	-	111.307.271.542	
- Chi phí phải trả	1.968.583.015	-	-	1.968.583.015	
Cộng	258.683.915.683	28.209.456.301	61.366.320.327	348.259.692.311	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	80.525.220.121	107.154.326.690
- Doanh thu bán thành phẩm	963.466.190.227	1.187.767.558.238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.410.152.523	-
Cộng	1.054.401.562.871	1.294.921.884.928
	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Giảm giá hàng bán	2.349.601.768	77.272.727
Cộng	2.349.601.768	77.272.727
	1.052.051.961.103	1.294.844.612.201
	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	80.525.220.121	107.154.326.690
- Doanh thu bán thành phẩm	961.116.588.459	1.187.690.285.511
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.410.152.523	-
Cộng	1.052.051.961.103	1.294.844.612.201
	4. Giá vốn hàng bán	
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Giá vốn nhượng bán hàng hóa, vật tư	73.295.105.978	100.072.978.172
- Giá vốn bán thành phẩm	859.642.954.906	1.080.280.826.542
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.762.642.481	-
Cộng	943.700.703.365	1.180.353.804.714
	5. Doanh thu hoạt động tài chính	
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.902.400	62.474.646
- Lãi đầu tư	2.186.860.800	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167.551.694	107.247.198
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.879.059
Cộng	2.434.314.894	171.600.903

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ

Cộng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	15.397.020.005	17.489.044.778
	53.812.898	35.596.961
	4.825.118	11.343.294
	15.455.658.021	17.535.985.033

7. Chi phí quản lý, chi phí bán hàng**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí lương và các khoản trích theo lương
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ
- Thuế, phí lệ phí
- Các khoản chi phí khác (điện thoại, tiếp khách, chi phí công tác...)

b) Chi phí bán hàng

- Chi phí lương và các khoản trích theo lương
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu hàng
- Chi phí khác

Cộng

	14.432.800.936	16.201.047.905
	10.565.171.102	10.710.852.325
	3.478.436.506	4.901.294.536
	389.193.328	588.901.044
	77.281.897.205	74.039.630.871

8. Thu nhập khác

- Thanh lý nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ
- Thu từ bán phế liệu
- Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện, máy móc...
- Các khoản khác

Cộng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	657.602.000	778.925.091
	1.189.680.000	2.272.748.138
	664.298.039	751.596.121
	408.659.766	130.816.502
	2.920.239.805	3.934.085.852

9. Chi phí khác

- Bồi thường, bị phạt
- Chi phí khác

Cộng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	587.007.988	310.303.664
	27.982.583	70.706
	614.990.571	310.374.370

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.189.793.061	6.103.272.043
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	18.486.364	111.879.186

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.208.279.425	6.215.151.229
----------------------	----------------------

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	20.353.266.640	26.710.503.968
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	595.698.667	3.805.856.246
- Các khoản điều chỉnh tăng	595.698.667	3.805.856.246
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	595.698.667	3.805.856.246
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	20.948.965.307	30.516.360.214
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	20.948.965.307	30.516.360.214
- Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
- Thu nhập tính thuế	20.948.965.307	30.516.360.214
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.189.793.061	6.103.272.043
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	4.189.793.061	6.103.272.043
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	18.486.364	111.879.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.208.279.425	6.215.151.229

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Lợi nhuận thuần sau thuế	16.144.987.215	20.495.352.739
- Các khoản điều chỉnh	1.614.498.722	2.049.535.274
+ <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	1.614.498.722	2.049.535.274
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.530.488.493	18.445.817.465
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.421,75	3.074,30

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.783.516.543		342.359.510.864	
Chi phí nhân công	213.468.100.312		242.811.422.048	
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.844.117.211		29.199.909.636	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.068.888.729		114.029.379.845	
Chi phí bằng tiền khác	21.954.981.090		6.566.183.334	
Cộng	742.119.603.885		734.966.405.727	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực tế thu trong năm	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	394.096.839.826		463.271.307.133	
Cộng	394.096.839.826		463.271.307.133	

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	461.596.728.901		446.059.035.572	
Cộng	461.596.728.901		446.059.035.572	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Các giao dịch phi tiền tệ khác				
- Tiền vay nhận được chuyển trả trực tiếp cho nhà cung cấp	393.596.839.826		458.162.135.847	
Cộng	393.596.839.826		458.162.135.847	

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước) Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	
	<i>VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.052.051.961.103	1.052.051.961.103
Tổng doanh thu thuần	1.052.051.961.103	1.052.051.961.103
Chi phí bộ phận	943.700.703.365	943.700.703.365
Kết quả kinh doanh bộ phận	108.351.257.738	108.351.257.738
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	77.281.897.205	77.281.897.205
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.048.017.406	18.048.017.406
Doanh thu hoạt động tài chính	2.434.314.894	2.434.314.894
Chi phí tài chính	15.455.658.021	15.455.658.021
Thu nhập khác	2.920.239.805	2.920.239.805
Chi phí khác	614.990.571	614.990.571
Thuế TNDN hiện hành	4.208.279.425	4.208.279.425
Lợi nhuận sau thuế	16.144.987.215	16.144.987.215
4. Giao dịch với các bên liên quan		
Giao dịch với các bên liên quan đã được thuyết minh tại các phần thuyết minh nêu trên, ngoài ra còn có một số giao dịch sau:		
a) Thủ lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thủ lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	408.000.000	316.400.000
b) Số dư với các bên liên quan		
Số dư phải thu, phải trả chi tiết tại thuyết minh V.2 và V.10.		
b) Giao dịch mua bán trong kỳ	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>
		<u>VND</u>
Mua hàng		<u>Năm trước</u>
		<u>VND</u>
- Công ty TNHH Linh Trung ES	Thành viên góp vốn	163.971.397.076
+ <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		163.971.397.076
- Công ty TNHH Lam Sơn	Bên liên quan	143.219.878.938
+ <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		143.219.878.938
- Công ty CP TBCN Thalad Việt Nam	Bên liên quan	18.970.614.318
+ <i>Mua vật tư, nguyên phụ liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>		16.872.452.318
+ <i>Mua tài sản cố định</i>		2.098.162.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Bán hàng					
- Công ty TNHH Linh Trung ES	Thành viên góp vốn	6.333.883.658		3.849.073.333	
+ Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư		5.727.116.304		3.058.541.500	
+ Doanh thu bán thành phẩm		362.640.798		790.531.833	
+ Doanh thu khác		244.126.556		-	
- Công ty TNHH Lam Sơn	Bên liên quan	61.854.334.590		93.076.892.873	
+ Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư		61.058.204.418		92.248.841.278	
+ Doanh thu bán thành phẩm		708.600.172		810.111.595	
+ Doanh thu khác		87.530.000		17.940.000	
- Công ty CP TBCN Thalad Việt Nam	Bên liên quan	6.890.869.205		4.239.717.946	
+ Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư		312.000.000		-	
Thu tiền					
- Công ty TNHH Linh Trung ES	Thành viên góp vốn	6.578.869.205		4.239.717.946	
- Công ty TNHH Lam Sơn	Bên liên quan	70.560.483.142		102.275.060.957	
- Công ty CP TBCN Thalad Việt Nam		343.200.000		-	
Trả tiền					
- Công ty TNHH Linh Trung ES	Thành viên góp vốn	177.842.265.335		220.945.231.770	
- Công ty TNHH Lam Sơn	Bên liên quan	164.552.579.933		213.376.666.903	
- Công ty CP TBCN Thalad Việt Nam		20.146.875.936		19.997.124.139	
c) Phải trả tiền vay	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
- Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	50.103.538		50.103.538	
- Phạm Đức Hiếu	Thành viên HĐQT	41.489.793		41.489.793	
- Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	93.183.905		93.183.905	
- Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS	5.439.036		5.439.036	
- Ngô Vinh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc	34.658.188		34.658.188	
- Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT	106.047.840		106.047.840	
- Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	8.611.219		8.611.219	
- Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	11.362.956		11.362.956	
- Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS	8.403.255		8.403.255	
Cộng		359.299.730		359.299.730	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Stt	Chi tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
I	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
1.1	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	29,42	28,49
1.2	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	65,85	62,68
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
2.1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	65,82	72,14
2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	34,18	27,86
II	Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn	lần	1,29	1,13
2	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,22	0,17
III	Tỷ suất sinh lời			
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	1,93	2,06
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,53	1,58
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	10,38	13,80
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn	%	3,55	3,85

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



PHẠM THỊ THUY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



PHAN TÂN BÌNH